ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /2015/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện (thành phố, thị xã).

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 14/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp tính Đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1298/STN.MT-QH ngày 08/6/2015; của Sở Tài chính tại Công văn số 1515/STC-NS ngày 29/5/2015; kèm Báo cáo thẩm định số 881/BC-STP ngày 04/6/2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện (thành phố, thị xã).

Điều 2. Quyết định này là căn cứ để xác định đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện (thành phố, thị xã) trên địa bàn tỉnh và thay thế Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của UBND tỉnh về việc quy định tạm thời đơn giá lập dự toán thực hiện dự án đầu tư lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện, xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Website Hà Tĩnh, Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Phó VP/UB tỉnh, các tổ chuyên viên;
- Lưu: VT, NL_2.

Gửi: VB giấy + điện tử

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Đình Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện (thành phố, thị xã)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2015/QĐ-UBND ngày 23 /6/2015 của UBND tỉnh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này áp dụng để tính đơn giá dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện (thành phố, thị xã) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Tổng dự toán kinh phí thực hiện dự án đầu tư lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện (thành phố, thị xã) bao gồm các khoản mục chi phí trong đơn giá và chi phí ngoài đơn giá:

1. Chi phí trong đơn giá được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật và hệ số điều chỉnh theo định mức quy định tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2. Chi phí ngoài đơn giá được xác định theo tỷ lệ % (phần trăm) trên chi phí trong đơn giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương II
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

Điều 3. Tổng dự toán kinh phí lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện (thành phố, thị xã) bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí (chi phí trong đơn giá và chi phí ngoài đơn giá), được tính theo công thức:

D = B + C

Trong đó: D là tổng dự toán kinh phí;

B là chi phí trong đơn giá;

C là chi phí ngoài đơn giá.

Điều 4. Chi phí trong đơn giá (B) được xác định trên cơ sở đơn giá dự toán nhân (x) với hệ số điều chỉnh (k), được xác định theo công thức: **B = A x K**, trong đó:

1) Đơn giá dự toán (A): Là đơn giá áp dụng cho cấp tỉnh có diện tích trung bình 500.000 ha, cấp huyện có diện tích trung bình là 50.000 ha, với điều kiện kinh tế, mật độ dân số, quy mô diện tích, đơn vị hành chính, áp lực về đô thị ở mức trung bình của cả nước có hệ số bằng 1. Đơn giá dự toán $\mathbf{A = A_1 + A_2}$.

a. A_1 là các khoản chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ, chi phí thiết bị).

b. A_2 là chi phí chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp cho công tác nội nghiệp và ngoại nghiệp, trong đó: Chi phí chung cho công tác nội nghiệp là 15%; chi phí chung cho công tác ngoại nghiệp là 20%.

c. Chi tiết đơn giá dự toán (A) đối với từng cấp địa phương được xác định tại các phụ lục kèm theo, bao gồm:

- Phụ lục số 01: Tổng hợp đơn giá dự toán;

- Phụ lục chi tiết số 02: Đơn giá ngày công;

- Phụ lục chi tiết số 03: Chi phí (nhân công, công cụ, vật liệu, khấu hao thiết bị, năng lượng) cấp tỉnh;

- Phụ lục chi tiết số 04: Chi phí (nhân công, công cụ, vật liệu, khấu hao thiết bị, năng lượng) cấp huyện;

(Đối với chi phí khấu hao máy móc, thiết bị trong cấu thành đơn giá tại phụ lục chi tiết số 03 và số 04 nêu trên được tính 100% trong trường hợp thuê doanh nghiệp thực hiện; trường hợp các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp thực hiện thì phải phân rõ nguồn hình thành tài sản sử dụng trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (nguồn ngân sách cấp và nguồn ngoài ngân sách), nếu tài sản được mua từ nguồn ngân sách nhà nước cấp thì phải loại trừ chi phí này).

2) Hệ số điều chỉnh K được tính cho cấp tỉnh và từng đơn vị huyện, cụ thể:

a. Đối với cấp tỉnh: $\mathbf{K = K_{kt} \times K_{ds} \times K_s \times K_{hc} \times K_{đt}}$.

- K_{kt} là hệ số áp lực về kinh tế;

- K_{ds} là hệ số áp lực về dân số;

- K_s là hệ số quy mô diện tích;

- K_{hc} là hệ số đơn vị hành chính;

- $K_{đt}$ là hệ số áp lực về đô thị.

(K_s = 1,04; K_{hc} = 1,08; $K_{đt}$ = 1; các hệ số còn lại được thể hiện ở bảng 01, 02).

b. Đối với cấp huyện: $\mathbf{K = K_{kt} \times K_{ds} \times K_s \times K_{hc} \times K_{đt}}$.

$K_{đt}$ = 1,2; các hệ số còn lại được thể hiện ở bảng 03, 04, 05, 06.

Trong đó:

- K_{kt} là hệ số áp lực về kinh tế;

- K_{ds} là hệ số áp lực về dân số;

- K_s là hệ số quy mô diện tích;

- K_{hc} là hệ số đơn vị hành chính;
- $K_{đt}$ là hệ số áp lực về đô thị.

c. Các bảng hệ số:

Bảng 01. Hệ số áp lực về kinh tế (K_{kt}) cấp tỉnh

GDP bình quân/ người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<8,0	8,0-<9,0	9,0-<10,0	10,0-<11,0	11,0-<12,0	12,0-<13,0	≥ 13,0
<10	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,1
10 - <15	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
15 - <20	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
20 - <25	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
25 - <30	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
30 - <35	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
≥35	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40

Bảng 02. Hệ số áp lực về dân số (K_{ds}) cấp tỉnh

Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	K_{ds}
< 110	0,70
110 - < 270	0,71 - 0,99
270 - < 350	1,00 - 1,03
350 - < 500	1,04 - 1,07
500 - < 700	1,08 - 1,13
700 - < 900	1,14- 1,19
900 - < 1.100	1,20 - 1,25
1.100 - < 1.300	1,26 - 1,31
1.300 - < 1.500	1,32- 1,37
≥ 1.500	1,38

Bảng 03. Hệ số áp lực về kinh tế (K_{kt}) cấp huyện

Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<7,0	7,0 - <9,0	9,0 - <11,0	11,0 - <13,0	13,0- <15,0	15,0 <16,5	≥ 16,5
< 10	0,70	0,75	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00
10 - < 12	0,75	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05
12 - < 14	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
14 - < 16	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
16 - < 18	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
18 - < 20	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
20 - < 22	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
22 - < 24	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
≥ 24	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40

Bảng 04. Hệ số áp lực về dân số (K_{ds}) cấp huyện

Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	K_{ds}
< 50	0,65
50 - < 110	0,66 - 0,80
110 - < 270	0,81 - 0,99
270 - < 350	1,00 - 1,03
350 - < 600	1,04 - 1,08
600 - < 900	1,09 - 1,12
900 - < 1.200	1,13 - 1,17
1200 - < 1.500	1,18 - 1,22
> 1.500	1,23

Bảng 05. Hệ số quy mô diện tích (K_s) cấp huyện

TT	Tên đơn vị	Ks
1	Thành phố Hà Tĩnh	0,63
2	Thị xã Hồng Lĩnh	0,63
3	Thị xã Kỳ Anh	0,89
4	Huyện Nghi Xuân	0,87
5	Huyện Đức Thọ	0,86
6	Huyện Hương Sơn	1,13
7	Huyện Hương Khê	1,17
8	Huyện Vũ Quang	1,06
9	Huyện Can Lộc	0,90
10	Huyện Thạch Hà	0,93
11	Huyện Cẩm Xuyên	1,06
12	Huyện Kỳ Anh	1,08
13	Huyện Lộc Hà	0,77

Bảng 06. Hệ số đơn vị hành chính (K_{hc}) cấp huyện

TT	Tên đơn vị	Ks
1	Thành phố Hà Tĩnh	1,00
2	Thị xã Hồng Lĩnh	0,80
3	Thị xã Kỳ Anh	0,87
4	Huyện Nghi Xuân	1,11
5	Huyện Đức Thọ	1,31
6	Huyện Hương Sơn	1,40
7	Huyện Hương Khê	1,20
8	Huyện Vũ Quang	0,87
9	Huyện Can Lộc	1,21
10	Huyện Thạch Hà	1,38
11	Huyện Cẩm Xuyên	1,30
12	Huyện Kỳ Anh	1,18
13	Huyện Lộc Hà	0,90

d. Tại các bảng 02, bảng 04 nếu đơn vị lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có các chỉ tiêu về mật độ dân số, diện tích tự nhiên nằm trong khoảng hai quy mô quy định trong các bảng trên thì các hệ số được tính theo phương pháp nội suy.

Điều 5. Chi phí ngoài đơn giá (C) là mức chi được xác định theo tỷ lệ % trên chi phí trong đơn giá (B) cho các hạng mục công việc theo quy định tại Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Đối với cấp tỉnh:

a. Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

Hạng mục công việc	**Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 1.000	**2.000**	**3.000**	**≥ 4.000**
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	4,8%	3,2%	2,4%	2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	4,8%	3,2%	2,4%	2%
Chi phí công bố	2,8%	1,7%	1,4%	1,2%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	3,6%	2,4%	2,0%	1,6%

b. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

Hạng mục công việc	**Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)**			
	≤ 500	**1.000**	**2.000**	**≥ 3.000**
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	6,4%	4,4%	3,2%	2,4%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	6,4%	4,8%	3,2%	2,8%
Chi phí công bố	4,8%	2,8%	2%	1,6%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	4,8%	3,6%	2,4%	2%

c. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (áp dụng cho trường hợp không phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất).

Hạng mục công việc	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 300	500	1.000	≥ 1.500
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	6,4%	5,6%	4%	3,2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	7,2%	6,4%	4,8%	4%
Chi phí công bố	4,8%	4%	3,2%	2,4%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	5,6%	4,8%	3,6%	2,8%

2. Đối với cấp huyện:

a. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Hạng mục công việc	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 300	500	700	≥ 1.000
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	5,6%	4,8%	4%	3,2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	5,6%	4,4%	3,6%	3,2%
Chi phí công bố	4,8%	4%	3,2%	2,4%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	4,8%	4%	3,6%	3,2%

b. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Hạng mục công việc	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 300	500	700	≥ 1.000
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	5,2%	4,4%	3,6%	3,2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	6,4%	5,6%	4,8%	4%
Chi phí công bố	5,6%	4,8%	4%	3,2%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	5,2%	4,8%	4,4%	4%

c. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Hạng mục công việc	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 100	200	300	≥ 400
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	6,4%	4,8%	4%	3,2%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	7,2%	6,4%	5,6%	4,8%
Chi phí công bố	5,6%	4,8%	4%	3,2%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	5,6%	5,2%	4,8%	4,4%

3. Trường hợp các dự án có chi phí trong đơn giá nằm trong khoảng hai giá trị quy định trong các bảng trên thì được tính theo phương pháp nội suy.

4. Riêng chi phí ngoài đơn giá: Do hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa có Thông tư mới hướng dẫn cách tính cụ thể nên đang áp dụng theo Mục III của Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau khi có Thông tư mới, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức thực hiện kịp thời hoặc tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 6. Phần thuế giá trị gia tăng đối với dự án tính với mức thuế suất là 10% của tổng dự toán kinh phí (D) nêu tại Điều 3 Quy định này. Việc thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính triển khai áp dụng, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, thực hiện việc lập dự toán lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo quy định của pháp luật và Quy định này.

Điều 8. Khi có quy định mới của Nhà nước về điều chỉnh mức lương tối thiểu; hoặc khi đơn giá dụng cụ, thiết bị, vật liệu phục vụ công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên thị trường tại địa phương biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá tính của các phụ lục ghi tại Điểm c Khoản 1

Điều 4 Chương II Quy định này thì các sở, ngành theo chức năng nhiệm vụ, kịp thời tham mưu phương án điều chỉnh, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, xem xét, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Đình Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UBND ngày 23 /6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
I. LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU CẤP TỈNH								
	Tổng số	**2.371.695.685**	**88.406.171**	**200.389.350**	**12.320.197**	**2.672.811.403**	**412.720.322**	**3.085.531.725**
	Nội nghiệp	*2.240.424.055*	*87.414.644*	*97.074.480*	*11.925.997*	*2.436.839.177*	*365.525.876*	*2.802.365.053*
	Ngoại nghiệp	*131.271.630*	*991.526*	*103.314.870*	*394.200*	*235.972.226*	*47.194.445*	*283.166.672*
1	**Bước 1**	311.820.904	12.056.040	26.165.025	1.677.174	351.719.143	54.223.543	405.942.686
	Nội nghiệp	295.595.044	11.932.099	13.250.667	1.627.899	322.405.708	48.360.856	370.766.564
	Ngoại nghiệp	16.225.860	123.941	12.914.359	49.275	29.313.435	5.862.687	35.176.121
2	**Bước 2**	182.928.551	7.278.518	10.464.418	999.043	201.670.530	30.521.148	232.191.678
	Nội nghiệp	179.956.707	7.255.415	8.057.182	989.858	196.259.162	29.438.874	225.698.036
	Ngoại nghiệp	2.971.844	23.103	2.407.236	9.185	5.411.368	1.082.274	6.493.641
3	**Bước 3**	223.655.121	9.003.708	9.998.671	1.228.378	243.885.879	36.582.882	280.468.760
	Nội nghiệp	223.655.121	9.003.708	9.998.671	1.228.378	243.885.879	36.582.882	280.468.760
	Ngoại nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
4	**Bước 4**	924.360.641	33.534.728	82.551.880	4.689.931	1.045.137.180	162.041.634	1.207.178.814
	Nội nghiệp	865.353.285	33.095.184	36.752.398	4.515.183	939.716.050	140.957.408	1.080.673.458

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
	Ngoại nghiệp	59.007.356	439.544	45.799.482	174.749	105.421.130	21.084.226	126.505.356
5	**Bước 5**	356.525.006	12.938.915	33.452.053	1.813.600	404.729.574	62.928.519	467.658.092
	Nội nghiệp	331.690.954	12.753.797	14.163.167	1.740.003	360.347.920	54.052.188	414.400.108
	Ngoại nghiệp	24.834.052	185.118	19.288.886	73.597	44.381.653	8.876.331	53.257.984
6	**Bước 6**	326.144.374	11.802.262	35.767.275	1.667.589	375.381.500	58.879.457	434.260.957
	Nội nghiệp	297.911.856	11.582.440	12.862.369	1.580.195	323.936.860	48.590.529	372.527.389
	Ngoại nghiệp	28.232.518	219.821	22.904.907	87.394	51.444.640	10.288.928	61.733.568
	Bước 7	46.261.088	1.792.000	1.990.027	244.483	50.287.598	7.543.140	57.830.738
	Nội nghiệp	46.261.088	1.792.000	1.990.027	244.483	50.287.598	7.543.140	57.830.738
	Ngoại nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
II. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI CẤP TỈNH								
	Tổng số	**1.730.915.889**	**58.169.058**	**152.448.996**	**10.841.288**	**1.952.375.231**	**302.791.610**	**2.255.166.841**
	Nội nghiệp	*1.620.274.351*	*57.332.870*	*65.516.128*	*10.545.368*	*1.753.668.717*	*263.050.308*	*2.016.719.024*
	Ngoại nghiệp	*110.641.538*	*836.187*	*86.932.869*	*295.920*	*198.706.514*	*39.741.303*	*238.447.817*
1	**Bước 1**	362.303.355	12.720.682	25.584.422	2.358.007	402.966.465	61.713.908	464.680.373
	Nội nghiệp	348.240.943	12.613.231	14.413.548	2.319.981	377.587.703	56.638.155	434.225.859
	Ngoại nghiệp	14.062.412	107.450	11.170.874	38.026	25.378.761	5.075.752	30.454.514
	Bước 2	640.586.779	21.141.504	57.466.699	3.943.663	723.138.645	112.352.243	835.490.888

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
2	Nội nghiệp	597.074.223	20.817.565	23.788.906	3.829.023	645.509.717	96.826.458	742.336.175
	Ngoại nghiệp	43.512.556	323.939	33.677.793	114.639	77.628.928	15.525.786	93.154.713
	Bước 3	356.525.006	11.869.487	32.590.431	2.214.633	403.199.557	62.696.075	465.895.632
3	Nội nghiệp	331.690.954	11.684.439	13.352.187	2.149.146	358.876.726	53.831.509	412.708.235
	Ngoại nghiệp	24.834.052	185.048	19.238.244	65.487	44.322.831	8.864.566	53.187.397
	Bước 4	325.239.661	10.797.665	34.933.683	2.023.388	372.994.397	58.517.959	431.512.357
4	Nội nghiệp	297.007.143	10.577.915	12.087.726	1.945.620	321.618.404	48.242.761	369.861.164
	Ngoại nghiệp	28.232.518	219.750	22.845.958	77.768	51.375.994	10.275.199	61.651.192
	Bước 5	46.261.088	1.639.720	1.873.761	301.598	50.076.167	7.511.425	57.587.592
5	Nội nghiệp	46.261.088	1.639.720	1.873.761	301.598	50.076.167	7.511.425	57.587.592
	Ngoại nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI CẤP TỈNH								
	Tổng số	**774.600.527**	**23.030.473**	**69.291.563**	**5.314.885**	**872.237.448**	**135.441.447**	**1.007.678.895**
	Nội nghiệp	*723.284.521*	*22.652.041*	*29.092.963*	*5.091.325*	*780.120.850*	*117.018.127*	*897.138.977*
	Ngoại nghiệp	*51.316.006*	*378.433*	*40.198.600*	*223.560*	*92.116.599*	*18.423.320*	*110.539.918*
	Bước 1	230.690.116	7.203.770	16.189.888	1.643.333	255.727.107	39.148.149	294.875.256
1	Nội nghiệp	222.036.324	7.137.658	9.167.193	1.604.277	239.945.451	35.991.818	275.937.269
	Ngoại nghiệp	8.653.792	66.112	7.022.695	39.056	15.781.656	3.156.331	18.937.987

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
	Bước 2	336.734.232	9.841.656	32.063.465	2.279.775	380.919.129	59.409.129	440.328.258
2	Nội nghiệp	311.264.600	9.656.565	12.402.330	2.170.432	335.493.927	50.324.089	385.818.016
	Ngoại nghiệp	25.469.632	185.091	19.661.135	109.343	45.425.202	9.085.040	54.510.242
	Bước 3	172.030.166	4.879.627	19.618.473	1.143.321	197.671.587	31.196.225	228.867.812
3	Nội nghiệp	154.837.584	4.752.398	6.103.704	1.068.160	166.761.845	25.014.277	191.776.122
	Ngoại nghiệp	17.192.582	127.229	13.514.769	75.161	30.909.741	6.181.948	37.091.689
	Bước 4	35.146.013	1.105.420	1.419.737	248.457	37.919.626	5.687.944	43.607.570
4	Nội nghiệp	35.146.013	1.105.420	1.419.737	248.457	37.919.626	5.687.944	43.607.570
	Ngoại nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
IV. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH								
	Tổng số	**576.692.360**	**16.922.175**	**47.888.132**	**5.218.765**	**646.721.431**	**100.291.507**	**747.012.938**
	Nội nghiệp	*540.274.618*	*16.652.810*	*19.132.951*	*4.995.205*	*581.055.583*	*87.158.338*	*668.213.921*
	Ngoại nghiệp	*36.417.742*	*269.365*	*28.755.181*	*223.560*	*65.665.848*	*13.133.170*	*78.799.018*
	Bước 1	180.610.350	5.546.656	11.606.740	1.690.052	199.453.798	30.511.670	229.965.468
1	Nội nghiệp	174.120.006	5.497.093	6.315.787	1.648.917	187.581.803	28.137.270	215.719.073
	Ngoại nghiệp	6.490.344	49.563	5.290.953	41.135	11.871.995	2.374.399	14.246.395
	Bước 2	188.905.831	5.454.759	16.041.090	1.685.271	212.086.951	32.952.266	245.039.217
2	Nội nghiệp	176.171.015	5.362.205	6.160.810	1.608.456	189.302.486	28.395.373	217.697.859

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
	Ngoại nghiệp	12.734.816	92.554	9.880.280	76.815	22.784.465	4.556.893	27.341.358
3	**Bước 3**	172.030.166	4.836.663	18.994.746	1.518.254	197.379.828	31.157.444	228.537.271
	Nội nghiệp	154.837.584	4.709.415	5.410.798	1.412.644	166.370.441	24.955.566	191.326.007
	Ngoại nghiệp	17.192.582	127.248	13.583.948	105.610	31.009.387	6.201.877	37.211.265
4	**Bước 4**	35.146.013	1.084.098	1.245.555	325.188	37.800.854	5.670.128	43.470.982
	Nội nghiệp	35.146.013	1.084.098	1.245.555	325.188	37.800.854	5.670.128	43.470.982
	Ngoại nghiệp	0	0	0	0	0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
V. LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CẤP HUYỆN								
	Tổng số	**1.250.189.856**	**51.384.499**	**147.428.261**	**57.256.891**	**1.506.259.507**	**236.913.404**	**1.743.172.911**
	Nội nghiệp	*1.121.491.739*	*50.578.058*	*57.837.468*	*56.862.691*	*1.286.769.955*	*193.015.493*	*1.479.785.448*
	Ngoại nghiệp	*128.698.117*	*806.442*	*89.590.794*	*394.200*	*219.489.552*	*43.897.910*	*263.387.463*
1	**Bước 1**	94.094.768	3.981.166	19.085.362	4.391.860	121.553.156	19.739.137	141.292.294
	Nội nghiệp	78.852.208	3.848.990	4.401.431	4.327.251	91.429.880	13.714.482	105.144.362
	Ngoại nghiệp	15.242.560	132.176	14.683.931	64.609	30.123.276	6.024.655	36.147.931
2	**Bước 2**	62.056.793	3.029.626	3.464.464	3.406.075	71.956.958	10.793.544	82.750.502
	Nội nghiệp	62.056.793	3.029.626	3.464.464	3.406.075	71.956.958	10.793.544	82.750.502
	Ngoại nghiệp							
3	**Bước 3**	101.132.580	4.901.014	5.604.451	5.509.995	117.148.039	17.572.206	134.720.245
	Nội nghiệp	101.132.580	4.901.014	5.604.451	5.509.995	117.148.039	17.572.206	134.720.245
	Ngoại nghiệp							
4	**Bước 4**	568.659.070	25.827.648	70.960.632	28.797.476	694.244.827	108.463.221	802.708.048
	Nội nghiệp	524.546.888	25.450.879	29.103.814	28.613.306	607.714.886	91.157.233	698.872.119
	Ngoại nghiệp	44.112.182	376.769	41.856.819	184.170	86.529.941	17.305.988	103.835.929
5	**Bước 5**	177.399.204	6.238.306	23.484.173	6.918.958	214.040.642	35.544.293	249.584.935
	Nội nghiệp	125.377.214	6.089.598	6.963.631	6.846.268	145.276.711	21.791.507	167.068.218
	Ngoại nghiệp	52.021.990	148.708	16.520.542	72.690	68.763.931	13.752.786	82.516.717
	Bước 6	225.810.665	6.385.063	23.660.861	7.083.900	262.940.489	41.144.694	304.085.182

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
6	Nội nghiệp	208.489.280	6.236.275	7.131.360	7.011.170	228.868.084	34.330.213	263.198.297
	Ngoại nghiệp	17.321.385	148.788	16.529.501	72.730	34.072.405	6.814.481	40.886.886
7	**Bước 7**	21.036.776	1.021.677	1.168.317	1.148.626	24.375.396	3.656.309	28.031.705
	Nội nghiệp	21.036.776	1.021.677	1.168.317	1.148.626	24.375.396	3.656.309	28.031.705
	Ngoại nghiệp							
VI. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CẤP HUYỆN								
	Tổng số	**819.327.387**	**26.362.279**	**119.806.706**	**56.156.674**	**1.021.653.046**	**161.458.344**	**1.183.111.390**
	Nội nghiệp	*736.126.904*	*26.302.787*	*39.154.850*	*55.860.754*	*857.445.295*	*128.616.794*	*986.062.089*
	Ngoại nghiệp	*83.200.483*	*59.492*	*80.651.856*	*295.920*	*164.207.751*	*32.841.550*	*197.049.301*
1	**Bước 1**	130.767.610	4.161.598	21.115.359	8.869.631	164.914.198	26.249.385	*191.163.583*
	Nội nghiệp	115.525.050	4.150.580	6.178.635	8.814.827	134.669.092	20.200.364	*154.869.456*
	Ngoại nghiệp	15.242.560	11.018	14.936.724	54.804	30.245.106	6.049.021	*36.294.127*
2	**Bước 2**	382.542.596	12.483.320	50.663.221	26.579.075	472.268.212	74.115.952	*546.384.164*
	Nội nghiệp	349.285.278	12.459.630	18.547.652	26.461.239	406.753.800	61.013.070	*467.766.870*
	Ngoại nghiệp	33.257.318	23.690	32.115.569	117.835	65.514.412	13.102.882	*78.617.294*
3	**Bước 3**	142.756.434	4.494.387	23.471.768	9.580.313	180.302.902	28.758.087	*209.060.989*
	Nội nghiệp	125.377.214	4.481.995	6.671.986	9.518.672	146.049.868	21.907.480	*167.957.348*
	Ngoại nghiệp	17.379.220	12.392	16.799.782	61.640	34.253.034	6.850.607	*41.103.641*
4	**Bước 4**	142.223.971	4.470.715	23.436.529	9.530.038	179.661.252	28.658.948	*208.320.200*
	Nội nghiệp	124.902.586	4.458.322	6.636.747	9.468.398	145.466.053	21.819.908	*167.285.961*

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2) (nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
	Ngoại nghiệp	17.321.385	12.392	16.799.782	61.640	34.195.199	6.839.040	*41.034.239*
5	**Bước 5**	21.036.776	752.260	1.119.829	1.597.618	24.506.482	3.675.972	*28.182.454*
	Nội nghiệp	21.036.776	752.260	1.119.829	1.597.618	24.506.482	3.675.972	*28.182.454*
	Ngoại nghiệp							
VII. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN								
	Tổng số	**194.810.028**	**5.628.588**	**34.461.858**	**42.219.965**	**277.120.439**	**44.078.417**	**321.198.855**
	Nội nghiệp	*169.809.528*	*5.610.514*	*9.475.371*	*42.018.005*	*226.913.418*	*34.037.013*	*260.950.430*
	Ngoại nghiệp	*25.000.500*	*18.073*	*24.986.488*	*201.960*	*50.207.021*	*10.041.404*	*60.248.425*
1	**Bước 1**	45.473.503	1.264.000	9.813.668	9.486.782	*66.037.952*	10.674.559	76.712.511
	Nội nghiệp	37.852.223	1.258.438	2.125.326	9.424.639	*50.660.625*	7.599.094	58.259.719
	Ngoại nghiệp	7.621.280	5.561	7.688.342	62.143	*15.377.326*	3.075.465	18.452.792
2	**Bước 2**	143.211.030	4.158.682	24.300.444	31.191.123	*202.861.279*	32.170.677	235.031.955
	Nội nghiệp	125.831.810	4.146.170	7.002.299	31.051.306	*168.031.584*	25.204.738	193.236.322
	Ngoại nghiệp	17.379.220	12.512	17.298.145	139.817	*34.829.694*	6.965.939	41.795.633
3	**Bước 3**	6.125.495	205.906	347.746	1.542.061	*8.221.208*	1.233.181	9.454.389
	Nội nghiệp	6.125.495	205.906	347.746	1.542.061	*8.221.208*	1.233.181	9.454.389
	Ngoại nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 02: ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn giá lương ngày:

STT	Chức danh	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Lương phụ (11%)	Lưu động (0,4)	Phụ cấp trách nhiệm (0,2/5)	BHXH, Y tế, CĐ, TN (0,24)	Lương ngày (đồng)	Lương tháng (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**Nội nghiệp**								
1	KSC3	5,08	224.692	24.716		1.769	59.858	311.036	6.842.786
2	KSC2	4,74	209.654	23.062		1.769	55.852	290.337	6.387.409
3	KS9	4,98	220.269	24.230		1.769	58.680	304.948	6.708.852
4	KS8	4,65	205.673	22.624		1.769	54.791	284.858	6.266.868
5	KS7	4,32	191.077	21.018		1.769	50.903	264.768	5.824.885
6	KS6	3,99	176.481	19.413		1.769	47.014	244.677	5.382.902
7	KS5	3,66	161.885	17.807		1.769	43.126	224.587	4.940.919
8	KS4	3,33	147.288	16.202		1.769	39.238	204.497	4.498.936
9	KS3	3,00	132.692	14.596		1.769	35.349	184.407	4.056.952
10	KS2	2,67	118.096	12.991		1.769	31.461	164.317	3.614.969
11	KTV8	3,26	144.192	15.861		1.769	38.413	200.236	4.405.182
12	KTV7	3,06	135.346	14.888		1.769	36.056	188.060	4.137.313
13	KTV6	2,86	126.500	13.915		1.769	33.700	175.884	3.869.444
14	KTV5	2,66	117.654	12.942		1.769	31.343	163.708	3.601.576
15	Lx, KTV§M5	2,77	122.519	13.477		1.769	32.639	170.405	3.748.903
II	**Ngoại nghiệp**								
1	KSC3	5,08	224.692	24.716	17.692	1.769	59.858	328.728	7.232.017
2	KSC2	4,74	209.654	23.062	17.692	1.769	55.852	308.029	6.776.640
3	KS9	4,98	220.269	24.230	17.692	1.769	58.680	322.640	7.098.082
4	KS8	4,65	205.673	22.624	17.692	1.769	54.791	302.550	6.656.099

5	KS7	4,32	191.077	21.018	17.692	1.769	50.903	282.460	6.214.116
6	KS6	3,99	176.481	19.413	17.692	1.769	47.014	262.370	5.772.133
7	KS5	3,66	161.885	17.807	17.692	1.769	43.126	242.280	5.330.150
8	KS4	3,33	147.288	16.202	17.692	1.769	39.238	222.189	4.888.166
9	KS3	3,00	132.692	14.596	17.692	1.769	35.349	202.099	4.446.183
10	KS2	2,67	118.096	12.991	17.692	1.769	31.461	182.009	4.004.200
11	KTV8	3,26	144.192	15.861	17.692	1.769	38.413	217.928	4.794.412
12	KTV7	3,06	135.346	14.888	17.692	1.769	36.056	205.752	4.526.544
13	KTV6	2,86	126.500	13.915	17.692	1.769	33.700	193.576	4.258.675
14	KTV5	2,66	117.654	12.942	17.692	1.769	31.343	181.400	3.990.806
15	Lx, KTV§M5	2,77	122.519	13.477	17.692	1.769	32.639	188.097	4.138.134

Ghi chú: Mức lương cơ bản được tính theo quy định tại Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang là 1.150.000 đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 03: CHI PHÍ NHÂN CÔNG CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

I. Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	LXe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
					308.029	202.099	181.400	188.097		
Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			**1.469**	**75**					**295.595.044**	**16.225.860**
1.1. Thu thập các thông tin, tài liệu	5	(1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	192		1	3	1		193.395.072	
1.2. Điều tra, khảo sát thực địa	5	(1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1LXe5)		15	1	2	1	1	-	16.225.860
1.3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	5	(1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	55		1	3	1		55.399.630	-
1.4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	5	(1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	45		1	3	1		45.326.970	-
1.5. Phục vụ hội thảo	1	(KTV5)	6				1		982.248	-
1.6. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu.	1	(KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất			**894**	**14**					**179.956.707**	**2.971.844**

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	LXe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
					308.029	202.099	181.400	188.097		
2.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5	(1KSC2, 4KS3)	40		1	4			41.118.600	-
2.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	5	(1KSC2, 4KS3)	33		1	4			33.922.845	-
2.3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	5	(1KSC2, 4KS3)	23		1	4			23.643.195	-
2.4. Lập bản đồ chuyên đề	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		1	4	1		17.875.095	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		2	1	4	1	1		2.971.844
2.5. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	7	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	45		1	5	1		61.923.600	-
2.6. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-
2.7. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu.	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai			**1.109**	**-**					**223.655.121**	**-**

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	LXe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
					308.029	202.099	181.400	188.097		
3.1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5	(1KSC2, 4KS3)	20		1	4			20.559.300	-
3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	5	(1KSC2, 4KS3)	40		1	4			41.118.600	-
3.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	5	(1KSC2, 4KS3)	38		1	4			39.062.670	-
3.4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai	5	(1KSC2, 4KS3)	29		1	4			29.810.985	-
3.5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	5	(1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	9		1	3	1		9.065.394	-
3.6. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai	7	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	60		1	5	1		82.564.800	-
3.7. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-
3.8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu.	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 4: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			**4.076**	**266**					**865.353.285**	**59.007.356**
4.1. Xác định định hướng sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	63		2	3	1		81.748.989	
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		6	2	3	1	1	-	9.551.112

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	LXe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
					308.029	202.099	181.400	188.097		
4.2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	217		2	3	1		281.579.851	
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		12	2	3	1	1	-	19.102.224
4.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	126		2	3	1		163.497.978	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		6	2	3	1	1	-	9.551.112
4.4. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	14		2	4	1		20.748.140	-
4.5. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	36		2	4	1		53.352.360	-
4.6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	48		2	4	1		71.136.480	-
4.7. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	90		1	4	1		107.250.570	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		12	1	4	1	1	-	17.831.064
4.8. Lập bản đồ chuyên đề (nếu có)	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		1	4	1		17.875.095	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		2	1	4	1	1	-	2.971.844
4.9. Xây dựng báo cáo phương án quy hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45		2	4	1		66.690.450	-
4.10. Phục vụ hội thảo.	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-
4.11. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu.	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	LXe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337 308.029	184.407 202.099	163.708 181.400	170.405 188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 5: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu			**1.576**	**112**					**331.690.954**	**24.834.052**
5.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	5	(1KSC2, 4KS3)	32		1	4			32.894.880	-
5.2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	109		2	3	1		141.438.727	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		10	2	3	1	1	-	15.918.520
5.3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	18		2	4	1		26.676.180	-
5.4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45		1	4	1		53.625.285	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		6	1	4	1	1	-	8.915.532
5.5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	24		2	4	1		35.568.240	-
5.6. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	27		2	4	1		40.014.270	-
5.7. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-
5.8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu liên quan			**1.431**	**133**					**297.911.856**	**28.232.518**

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	LXe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
					308.029	202.099	181.400	188.097		
6.1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	90		2	4	1		133.380.900	-
6.2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		2	4	1		22.230.150	-
6.3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		1	4	1		17.875.095	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		7	1	4	1	1	-	10.401.454
6.4.Phục vụ hội thảo	1	(KTV5)	2				1		327.416	-
6.5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	30		2	4	1		44.460.300	-
6.6.Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45		1	4	1		53.625.285	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		12	1	4	1	1	-	17.831.064
6.7. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8		2	4	1		11.856.080	-
6.8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	1	(KTV5)	2				1		327.416	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	LXe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
					308.029	202.099	181.400	188.097		
6.9. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	9		2	4	1		13.338.090	-
6.10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 7: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			**221**	**0**					**46.261.088**	-
7.1. Phục vụ việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1	(1KTV5)	6				1		982.248	
7.2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu sau trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		2	4	1		22.230.150	
7.3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu trình Chính phủ phê duyệt	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		2	4	1		22.230.150	
7.4. Phục vụ công bố công khaio quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	1	(1KTV5)	2				1		327.416	-
7.5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Cộng			**10.776**	**600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.240.424.055**	**131.271.630**

II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước			**1.702**	**65**					**348.240.943**	**14.062.412**
1.1. Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	4	(1KSC2, 2KS3, 1KTV5)	144		1	2	1		118.491.696	-
	5	(1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		13	1	2	1	1	-	14.062.412
1.2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	5	(1KSC2, 4KS3)	41		1	4			42.403.556	-
1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	5	(1KSC2, 4KS3)	72		1	4			74.013.480	-
1.4. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất	5	(1KSC2, 4KS3)	45		1	4			46.258.425	-
1.5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	5	(1KSC2, 4KS3)	29		1	4			29.297.003	-
1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	4	(1KSC2, 2KS3, 1KTV5)	9		1	2	1		7.405.731	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.7. Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	21		1	5	1		28.897.680	
1.8. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV5)	6				1		982.248	
1.9. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 2: Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất			**2.808**	**196**					**597.074.223**	**43.512.556**
2.1. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	47		2	3	1		61.311.742	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		4	2	3	1	1	-	6.367.408
2.2. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	163		2	3	1		211.184.888	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		10	2	3	1	1	-	15.918.520
2.3. Đánh giá bổ sung tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	95		2	3	1		122.623.484	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		4	2	3	1	1	-	6.367.408
2.4. Xác định bổ sung các giải pháp thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	18		2	4	1		26.676.180	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.5. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	27		2	4	1		40.014.270	-
2.6. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	68		1	4	1		80.437.928	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		10	1	4	1	1	-	14.859.220
2.7. Xây dựng báo cáo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	36		2	4	1		53.352.360	-
2.8. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-
2.9. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối			**1.576**	**112**					**331.690.954**	**24.834.052**
3.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	5	(1KSC2, 4KS3)	32		1	4			32.894.880	-
3.2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	109		2	3	1		141.438.727	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		10	2	3	1	1	-	15.918.520
3.3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	18		2	4	1		26.676.180	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45		1	4	1		53.625.285	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		6	1	4	1	1	-	8.915.532
3.5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	24		2	4	1		35.568.240	-
3.6. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	27		2	4	1		40.014.270	-
3.7. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-
3.8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			**1.427**	**133**					**297.007.143**	**28.232.518**
4.1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	90		2	4	1		133.380.900	-
4.2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		2	4	1		22.230.150	-
4.3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		1	4	1		17.875.095	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		7	1	4	1	1	-	10.401.454
4.4. Phục vụ hội thảo	1	(KTV5)	2				1		245.562	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	30		2	4	1		44.460.300	-
4.6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45		1	4	1		53.625.285	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		12	1	4	1	1	-	17.831.064
4.7. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8		2	4	1		11.115.075	-
4.8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1	(KTV5)	2				1		245.562	-
4.9. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	9		2	4	1		13.338.090	-
4.10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
5. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			**221**	**0**					**46.261.088**	**-**
5.1. Phục vụ việc thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối , trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		2	4	1		22.230.150	-
5.3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Chính phủ phê duyệt	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		2	4	1		22.230.150	-
5.4. Phục vụ công bố công khai điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1	(1KTV5)	2				1		327.416	-
5.5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Cộng			**7.733**	**506**	-	-	-	-	**1.620.274.351**	**110.641.538**

III. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh

Nội dung công việc	Định biên		Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước			**1.088**	**40**					**222.036.324**	**8.653.792**
1.1. Thu thập các thông tin, tài liệu	4	(1KSC2, 2KS3, 1KTV5)	108		1	2	1		88.868.772	-
	5	(1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		8	1	2	1	1	-	8.653.792
1.2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5	(1KSC2, 4KS3)	31		1	4			31.866.915	-
1.3. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	5	(1KSC2, 4KS3)	35		1	4			35.978.775	-
1.4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất	5	(1KSC2, 4KS3)	21		1	4			21.587.265	-
1.5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	5	(1KSC2, 4KS3)	13		1	4			13.363.545	-

Nội dung công việc	Định biên		Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.6. Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	21		1	5	1		28.897.680	-
1.7. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV5)	6				1		982.248	
1.8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 2: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối			**1.472**	**112**					**311.264.600**	**25.469.632**
2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	32		1	5	1		44.034.560	-
2.2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	81		2	3	1		105.105.843	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		10	2	3	1	1	-	15.918.520
2.3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	18		2	4	1		26.676.180	-

Nội dung công việc	Định biên		Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	45		2	3	1		58.392.135	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		6	2	3	1	1	-	9.551.112
2.5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	24		2	4	1		35.568.240	
2.6. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	27		2	4	1		40.014.270	
2.7. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV5)	6				1		982.248	
2.8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			**732**	**77**					**154.837.584**	**17.192.582**
3.1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45		2	4	1		66.690.450	-
3.2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8		2	4	1		11.115.075	-

Nội dung công việc	Định biên		Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8		1	4	1		8.937.548	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		3	1	4	1	1	-	4.457.766
3.4. Phục vụ hội thảo	1	(KTV5)	1				1		122.781	-
3.5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối sau hội thảo	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		2	4	1		22.230.150	-
3.6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	23		2	3	1		29.196.068	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		8	2	3	1	1	-	12.734.816
3.7. Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	4		2	4	1		5.557.538	-
3.8. Nhân sao h ồ sơ, tài liệu phục vụ trình duy ệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.	1	(KTV5)	1				1		122.781	-

Nội dung công việc	Định biên		Định mức (công nhóm/tính trung bình)		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
					290.337	184.407	163.708	170.405		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.9. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	7		2	4	1		10.374.070	-
3.10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
4. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			**169**	-					**35.146.013**	-
4.1. Phục vụ việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-
4.2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	11		2	4	1		16.672.613	-
4.3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Chính phủ phê duyệt	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	11		2	4	1		16.672.613	-
4.4. Phục vụ công bố công khai	1	(1KTV5)	2				1		327.416	-
4.5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Cộng			**3.461**	**229**					**723.284.521**	**51.316.006**

IV. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405		
					308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất			**855**	**30**					**174.120.006**	**6.490.344**
1.1. Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	4	(1KSC2, 2KS3, 1KTV5)	81		1	2	1		66.651.579	-
	5	(1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		6	1	2	1	1	-	6.490.344
1.2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	5	(1KSC2, 4KS3)	23		1	4			23.900.186	-
1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	5	(1KSC2, 4KS3)	26		1	4			26.984.081	-
1.4. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất	5	(1KSC2, 4KS3)	16		1	4			16.190.449	-
1.5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất	5	(1KSC2, 4KS3)	10		1	4			10.022.659	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405		
					308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.6. Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giábổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	21		1	5	1		28.897.680	-
1.7. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-
1.8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 2: Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất			**834**	**56**					**176.171.015**	**12.734.816**
2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	18		1	5	1		24.769.440	-
2.2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	46		2	3	1		59.689.738	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		4	2	3	1	1	-	6.367.408
2.3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	10		2	4	1		14.820.100	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405		
					308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	25		2	3	1		32.440.075	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		4	2	3	1	1	-	6.367.408
2.5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	14		2	4	1		20.748.140	-
2.6. Xây dựng báo cáo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		2	4	1		22.230.150	-
2.7. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-
2.8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			**732**	**77**					**154.837.584**	**17.192.582**
3.1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45		2	4	1		66.690.450	-
3.2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8		2	4	1		11.115.075	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405		
					308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8		1	4	1		8.937.548	-
	7	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		3	1	4	1	1	-	4.457.766
3.4. Phục vụ hội thảo	1	(KTV5)	1				1		122.781	-
3.5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15		2	4	1		22.230.150	-
3.6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về kế hoạch sử dụng đất	6	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	23		2	3	1		29.196.068	-
	7	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		8	2	3	1	1	-	12.734.816
3.7. Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	4		2	4	1		5.557.538	-
3.8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất	1	(KTV5)	1				1		122.781	-
3.9. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch sử dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	7		2	4	1		10.374.070	-

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KSC2	KS3	KTV5	Lxe5	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	290.337	184.407	163.708	170.405		
					308.029	202.099	181.400	188.097	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
4. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			**169**	**0**					**35.146.013**	-
4.1. Phục vụ việc thẩm định điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	1	(1KTV5)	6				1		982.248	-
4.2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	11		2	4	1		16.672.613	-
4.3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, trình Chính phủ phê duyệt	7	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	11		2	4	1		16.672.613	-
4.4. Phục vụ công bố công khai	1	(1KTV5)	2				1		327.416	-
4.5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV5)	3				1		491.124	-
									-	-
Cộng			**2.590**	**163**					**540.274.618**	**36.417.742**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 03: CHI PHÍ DỤNG CỤ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

I. Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.922,40		1,57		700.000	1.100.032	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.922,40		1,57		500.000	785.737	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	3.922,40		1,57		700.000	1.100.032	
4	Ghế máy tính	Cái	96	3.922,40		1,57		500.000	785.737	
5	Chuột máy tính	Cái	60	3.922,40		2,51		120.000	301.723	
6	Bàn dập gim loại trung bình	Cái	96	196,12		0,08		50.000	3.929	
7	Bàn dập gim loại nhỏ	Cái	96	196,12		0,08		30.000	2.357	
8	Máy tính casio	Cái	60	196,12		0,13		160.000	20.115	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	2.324,25		0,93		500.000	465.595	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	2.324,25		0,93		75.000	69.839	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	7.536,20	600,00	3,02	0,24	20.000	60.386	4.808
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	2.324,25	150,00	0,93	0,06	50.000	46.559	3.005
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		600,00		1,28	150.000		192.308
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12		600,00		1,92	70.000		134.615
15	Tất	Đôi	6		600,00		3,85	15.000		57.692
16	Mũ cứng	Cái	12		600,00		1,92	70.000		134.615
17	Quần áo mưa	Bộ	6		600,00		3,85	100.000		384.615
18	Ba lô	Cái	36		600,00		0,64	50.000		32.051
19	Kéo	Cái	96	196,12		0,08		15.000	1.179	
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	196,12		0,08		25.000	1.964	
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	196,12		0,08		15.000	1.179	
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	196,12		0,08		30.000	2.357	

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/tính trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		30,00		0,01	50.000		601
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2.324,25		2,48		120.000	297.981	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	2.324,25		0,93		3.000.000	2.793.570	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	3.922,40		1,57		2.000.000	3.142.949	
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	2.324,25		1,49		3.000.000	4.469.712	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	464,85		0,30		3.000.000	893.942	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	2.324,25		1,49		120.000	178.788	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	2.324,25		0,93		250.000	232.797	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	4.648,50		7,45		120.000	893.942	
32	Điện năng	Kw		32.799,82		32.799,82		2.000	65.599.640	-
33	Dụng cụ nhỏ, phụ tính bằng 5 % mức sử dụng các dụng cụ chính đã tính định mức			5,00	5,00				4.162.602	47.216
	Cộng								**87.414.644**	**991.526**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	13,65	12,50	11.932.099	123940,8053
Bước 2	8,30	2,33	7.255.415	23102,56611
Bước 3	10,30		9.003.708	
Bước 4	37,86	44,33	33.095.184	439543,6719
Bước 5	14,59	18,67	12.753.797	185117,9868
Bước 6	13,25	22,17	11.582.440	219821,4123
Bước 7	2,05	-	1.792.000	
Tổng	**100,00**	**100,00**	**87414644**	**991526**

II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/tính trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.862,90		1,15	-	700.000	802.897	-
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.862,90		1,15	-	500.000	573.498	-
3	Bàn để máy tính	Cái	96	2.862,90		1,15	-	700.000	802.897	-
4	Ghế máy tính	Cái	96	2.862,90		1,15	-	500.000	573.498	-
5	Chuột máy tính	Cái	60	2.862,90		1,84	-	120.000	220.223	-
6	Bàn dập gim loại trung bình	Cái	96	143,15		0,06	-	50.000	2.868	-
7	Bàn dập gim loại nhỏ	Cái	96	143,15		0,06	-	30.000	1.721	-
8	Máy tính casio	Cái	60	143,15		0,09	-	160.000	14.682	-
9	Giá để tài liệu	Cái	96	1.507,88		0,60	-	500.000	302.059	-
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	1.507,88		0,60	-	75.000	45.309	-
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	5.413,28	506,00	2,17	0,20	20.000	43.376	4.054
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	1.507,88	126,50	0,60	0,05	50.000	30.206	2.534
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		506,00	-	1,08	150.000	-	162.179
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12		506,00	-	1,62	70.000	-	113.526
15	Tất	Đôi	6		506,00	-	3,24	15.000	-	48.654
16	Mũ cứng	Cái	12		506,00	-	1,62	70.000	-	113.526
17	Quần áo mưa	Bộ	6		506,00	-	3,24	100.000	-	324.359
18	Ba lô	Cái	36		506,00	-	0,54	50.000	-	27.030
19	Kéo	Cái	96	143,15		0,06	-	15.000	860	-
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	143,15		0,06	-	25.000	1.434	-
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	143,15		0,06	-	15.000	860	-
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	143,15		0,06	-	30.000	1.721	-
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		25,30	-	0,01	50.000	-	507
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.507,88		1,61	-	120.000	193.318	-

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/tính trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	1.507,88		0,60	-	3.000.000	1.812.356	-
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	2.862,90		1,15	-	2.000.000	2.293.990	-
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	1.507,88		0,97	-	3.000.000	2.899.769	-
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	301,58		0,19	-	3.000.000	579.962	-
29	Quạt thông gió 0,04 K W	Cái	60	1.507,88		0,97	-	120.000	115.991	-
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	1.507,88		0,60	-	250.000	151.030	-
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	3.015,75		4,83	-	120.000	579.952	-
32	Điện năng	Kw		21.279,13		21.279,13		2.000	42.558.260	-
33	Dụng cụ nhỏ, phụ tính bằng 5 % mức sử dụng các dụng cụ chính đã tính định mức			5,00	5,00				2.730.137	39.818
	Tổng cộng								**57.332.870**	**836.187**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	22,00	12,85	12.613.231	107.450
Bước 2	36,31	38,74	20.817.565	323.939
Bước 3	20,38	22,13	11.684.439	185.048
Bước 4	18,45	26,28	10.577.915	219.750
Bước 5	2,86	0	1.639.720	-
Tổng	**100,00**	**100,00**	**57.332.870**	**836.187**

III. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.208,50		0,48	-	700.000	338.922	-
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.208,50		0,48	-	500.000	242.087	-
3	Bàn để máy tính	Cái	96	1.208,50		0,48	-	700.000	338.922	-
4	Ghế máy tính	Cái	96	1.208,50		0,48	-	500.000	242.087	-
5	Chuột máy tính	Cái	60	1.208,50		0,77	-	120.000	92.962	-
6	Bàn dập gim loại trung bình	Cái	96	60,43		0,02	-	50.000	1.211	-
7	Bàn dập gim loại nhỏ	Cái	96	60,43		0,02	-	30.000	726	-
8	Máy tính casio	Cái	60	60,43		0,04	-	160.000	6.198	-
9	Giá để tài liệu	Cái	96	591,31		0,24	-	500.000	118.452	-
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	591,31		0,24	-	75.000	17.768	-
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	2.417,28	229,00	0,97	0,09	20.000	19.369	1.835
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	591,31	57,25	0,24	0,02	50.000	11.845	1.147
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		229,00	-	0,49	150.000	-	73.397
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12		229,00	-	0,73	70.000	-	51.378
15	Tất	Đôi	6		229,00	-	1,47	15.000	-	22.019
16	Mũ cứng	Cái	12		229,00	-	0,73	70.000	-	51.378
17	Quần áo mưa	Bộ	6		229,00	-	1,47	100.000	-	146.795
18	Ba lô	Cái	36		229,00	-	0,24	50.000	-	12.233
19	Kéo	Cái	96	60,43		0,02	-	15.000	363	-
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	60,43		0,02	-	25.000	605	-
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	60,43		0,02	-	15.000	363	-
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	60,43		0,02	-	30.000	726	-
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		11,45	-	0,00	50.000	-	229

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	591,31		0,63	-	120.000	75.809	-
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	591,31		0,24	-	3.000.000	710.709	-
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	1.208,50		0,48	-	2.000.000	968.349	-
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	591,31		0,38	-	3.000.000	1.137.135	-
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	118,26		0,08	-	3.000.000	227.423	-
29	Quạt thông gió 0,04 K W	Cái	60	591,31		0,38	-	120.000	45.485	-
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	591,31		0,24	-	250.000	59.226	-
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	1.182,63		1,90	-	120.000	227.429	-
32	Điện năng	Kw		8.344,60		8.344,60		2.000	16.689.200	-
33	Các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức	%		5,00	5,00				1.078.669	18.021
	Tổng cộng								**22.652.041**	**378.433**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	31,51	17,47	7.137.658	66.112,17
Bước 2	42,63	48,91	9.656.565	185.091,38
Bước 3	20,98	33,62	4.752.398	127.229,04
Bước 4	4,88		1.105.420	-
Tổng	**100,00**	**100,00**	**22.652.041**	**378.433**

IV. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (Tháng)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	906,30		0,36	-	700.000	254.171	-
2	Ghế văn phòng	Cái	96	906,30		0,36	-	500.000	181.550	-
3	Bàn để máy tính	Cái	96	906,30		0,36	-	700.000	254.171	-
4	Ghế máy tính	Cái	96	906,30		0,36	-	500.000	181.550	-
5	Chuột máy tính	Cái	60	906,30		0,58	-	120.000	69.715	-
6	Bàn dập gim loại trung bình	Cái	96	45,32		0,02	-	50.000	908	-
7	Bàn dập gim loại nhỏ	Cái	96	45,32		0,02	-	30.000	545	-
8	Máy tính casio	Cái	60	45,32		0,03	-	160.000	4.648	-
9	Giá để tài liệu	Cái	96	433,69		0,17	-	500.000	86.877	-
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	433,69		0,17	-	75.000	13.032	-
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	1812,83	163,00	0,73	0,07	20.000	14.526	1.306
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	433,69	40,75	0,17	0,02	50.000	8.688	816
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		163,00	-	0,35	150.000	-	52.244
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12		163,00	-	0,52	70.000	-	36.571
15	Tất	Đôi	6		163,00	-	1,04	15.000	-	15.673
16	Mũ cứng	Cái	12		163,00	-	0,52	70.000	-	36.571
17	Quần áo mưa	Bộ	6		163,00	-	1,04	100.000	-	104.487
18	Ba lô	Cái	36		163,00	-	0,17	50.000	-	8.707
19	Kéo	Cái	96	45,32		0,02	-	15.000	272	-
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	45,32		0,02	-	25.000	454	-
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	45,32		0,02	-	15.000	272	-
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	45,32		0,02	-	30.000	545	-
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		8,15	-	0,00	50.000	-	163

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (Tháng)	Định mức (ca/tinh trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	433,69		0,46	-	120.000	55.601	-
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	433,69		0,17	-	3.000.000	521.262	-
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	906,30		0,36	-	2.000.000	726.202	-
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	433,69		0,28	-	3.000.000	834.019	-
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	86,74		0,06	-	3.000.000	166.808	-
29	Quạt thông gió 0,04 K W	Cái	60	433,69		0,28	-	120.000	33.361	-
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	433,69		0,17	-	250.000	43.439	-
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	867,38		1,39	-	120.000	166.804	-
32	Điện năng	Kw		6120,20		6.120,20		2.000	12.240.400	-
33	Các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức	%		5,00	5,00				792.991	12.827
	Tổng cộng								**16.652.810**	**269.365**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	33,01	18,40	5.497.093	49.563
Bước 2	32,20	34,36	5.362.205	92.554
Bước 3	28,28	47,24	4.709.415	127.248
Bước 4	6,51	0,00	1.084.098	-
Tổng	**100,00**	**100,00**	**16.652.810**	**269.365**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 03: CHI PHÍ THIẾT BỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

I. Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Số lượng	Định mức (ca/tỉnh trung bình)		Nguyên giá (đồng)	Đơn giá 1 ca (đồng)	Thành tiền (đồng)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,25		250.000.000	62.500	15.625	-
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,25		7.000.000	5.600	1.400	-
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,24		15.000.000	3.750	1.800	-
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,77		3.000.000	750	2.655	-
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	10		90.000.000	22.500	225.000	-
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	560,34		15.000.000	3.750	14.708.925	-
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	1.162,13		10.000.000	4.000	9.297.040	-
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	9		20.000.000	5.000	45.000	-
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		28,49	18.000.000	9.000	-	1.794.870
10	Máy phô tô	Cái	1,5	1	0,49		30.000.000	7.500	3.675	-
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		90,00	5.000.000	4.000	-	360.000
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		90,00	5.000.000	4.000	-	360.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		90,00	720.000.000	360.000	-	32.400.000

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Số lượng	Định mức (ca/tỉnh trung bình)		Nguyên giá (đồng)	Đơn giá 1 ca (đồng)	Thành tiền (đồng)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
14	Điện năng	Kw			36.386,68		2.000		72.773.360	-
15	Xăng	Lít				3.600,00	18.000		-	64.800.000
16	Dầu nhờn	Lít				30	120.000		-	3.600.000
	Cộng								**97.074.480**	**103.314.870**

Cơ cấu theo các bước:

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	13,65	12,50	13.250.667	12.914.359
Bước 2	8,30	2,33	8.057.182	2.407.236
Bước 3	10,30		9.998.671	-
Bước 4	37,86	44,33	36.752.398	45.799.482
Bước 5	14,59	18,67	14.163.167	19.288.886
Bước 6	13,25	22,17	12.862.369	22.904.907
Bước 7	2,05		1.990.027	-
Tổng	**100,00**	**100,00**	**97.074.480**	**103.314.870**

II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Số lượng	Định mức (ca/tính trung bình)		Nguyên giá (đồng)	Đơn giá 1 ca (đồng)	Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,25		250.000.000	62.500	15.625	-
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,25		7.000.000	5.600	1.400	-
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,18		15.000.000	3.750	1.350	-
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,35		3.000.000	1.500	4.050	-
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	9		90.000.000	22.500	202.500	-
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	408,99		15.000.000	3.750	10.735.988	-
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	753,94		10.000.000	4.000	6.031.520	-
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	7		20.000.000	5.000	35.000	-
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		30,61	18.000.000	5.625	-	1.205.269
10	Máy phô tô	Cái	1,5	1	0,49		30.000.000	7.500	3.675	-
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		76	5.000.000	4.000	-	304.000
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		76	5.000.000	4.000	-	304.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		76	720.000.000	360.000	-	27.360.000
14	Điện năng	Kw			24.242,51		2.000		48.485.020	-

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Số lượng	Định mức (ca/tính trung bình)		Nguyên giá (đồng)	Đơn giá 1 ca (đồng)	Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
15	Xăng	Lít				3 040,00	18 000		-	54 720 000
16	Dầu nhờn	Lít				25,33	120 000		-	3 039 600
	Cộng								**65 516 128**	**86 932 869**

Cơ cấu theo các bước:

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	22,00	12,85	14 413 548	11 170 874
Bước 2	36,31	38,74	23 788 906	33 677 793
Bước 3	20,38	22,13	13 352 187	19 238 244
Bước 4	18,45	26,28	12 087 726	22 845 958
Bước 5	2,86	0	1 873 761	-
Tổng	**100,00**	**100,00**	**65 516 128**	**86 932 869**

III. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Số lượng	Định mức (ca/tỉnh trung bình)		Nguyên giá (đồng)	Đơn giá 1 ca (đồng)	Thành tiền (đồng)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,08		250.000.000	62.500	5.000	-
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,08		7.000.000	5.600	448	-
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,12		15.000.000	3.750	900	-
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	0,91		3.000.000	1.500	2.730	-
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	2,83		90.000.000	22.500	63.675	-
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	172,64		15.000.000	6.000	7.250.880	-
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	295,66		10.000.000	4.000	2.365.280	-
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	6		20.000.000	5.000	30.000	-
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		18,24	18.000.000	5.625	-	718.200
10	Máy phô tô	Cái	1,5	1	0,38		30.000.000	7.500	2.850	-
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		35	5.000.000	4.000	-	140.000
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		35	5.000.000	4.000	-	140.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		35	720.000.000	360.000	-	12.600.000
14	Điện năng	Kw			9.685,60		2.000		19.371.200	
15	Xăng	Lít				1.400,00	18.000			25.200.000
16	Dầu nhờn	Lít				11,67	120.000			1.400.400
	Cộng								**29.092.963**	**40.198.600**

Cơ cấu theo các bước:

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	31,51	17,47	9.167.193	7.022.695,42
Bước 2	42,63	48,91	12.402.330	19.661.135,26
Bước 3	20,98	33,62	6.103.704	13.514.769,32
Bước 4	4,88		1.419.737	-
Tổng	**100,00**	**100,00**	**29.092.963**	**40.198.600**

IV. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Số lượng	Định mức (ca/tỉnh trung bình)		Nguyên giá (đồng)	Đơn giá 1 ca (đồng)	Thành tiền (đồng)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,08		250.000.000	62.500	5.000	-
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,08		7.000.000	5.600	448	-
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,12		15.000.000	3.750	900	-
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	0,91		3.000.000	1.500	2.730	-
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	2,83		90.000.000	22.500	63.675	-
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	129,47		15.000.000	3.750	3.398.588	-
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	216,84		10.000.000	4.000	1.734.720	-
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	6		20.000.000	5.000	30.000	-
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		14,11	18.000.000	5.625	-	555.581
10	Máy phô tô	Cái	1,5	1	0,38		30.000.000	7.500	2.850	-
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		25	5.000.000	4.000	-	100.000
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		25	5.000.000	4.000	-	100.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		25	720.000.000	360.000	-	9.000.000
14	Điện năng	Kw			6.947,02		2.000		13.894.040	-
15	Xăng	Lít				1.000,00	18.000		-	18.000.000
16	Dầu nhờn	Lít				8,33	120.000		-	999.600
	Cộng								**19.132.951**	**28.755.181**

Cơ cấu theo các bước:

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	33,01	18,40	6.315.787	5.290.953,35
Bước 2	32,20	34,36	6.160.810	9.880.280,28
Bước 3	28,28	47,24	5.410.798	13.583.947,62
Bước 4	6,51	0,00	1.245.555	-
Tổng	**100,00**	**100,00**	**19.132.951**	**28.755.181**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 03: CHI PHÍ VẬT LIỆU CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

I. Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	14,00		12.000	168.000	-
2	USB (4G)	Cái	2,00		300.000	600.000	-
3	Bút dạ màu	Bộ	7,00	7,00	8.000	56.000	56.000
4	Bút chì kim	Cái	7,00	7,00	20.000	140.000	140.000
5	Bút xoá	Cái	7,00		12.000	84.000	-
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00		10.000	70.000	-
7	Tẩy chì	Cái	7,00	7,00	5.000	35.000	35.000
8	Bút bi	Cái	35,00	7,00	2.000	70.000	14.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19		2.200.000	418.000	-
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1,42		800.000	1.136.000	-
11	Mực in Ploter	4 Hộp	1,20		5.000.000	6.000.000	-
12	Mực phô tô	Hộp	0,32		650.000	208.000	-
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5,00	2,00	20.000	100.000	40.000
14	Giấy A3	Gram	0,89		86.000	76.540	-
15	Giấy A4	Gram	6,69	1,00	45.000	301.050	45.000

16	Giấy in A0	Tờ	240,00		3.000	720.000	-
17	Ghim dập	Hộp	2,00		12.000	24.000	-
18	Ghim vòng	Hộp	2,00		3.000	6.000	-
19	Túi nylông (clear)	Cái	210,00		2.000	420.000	-
20	Cặp 3 dây	Cái	14,00	7,00	5.000	70.000	35.000
21	Hồ dán khô	Hộp	5,00		5.000	25.000	-
22	Băng dính to	Cuộn	3,00		5.000	15.000	-
23	Bản đồ nền	Tờ	12,00		25.000	300.000	-
24	Vật liệu phụ và hao hụt (Tính theo vật liệu chính)	%	8,00			883.407	29.200
	Cộng					**11.925.997**	**394.200**

Cơ cấu theo các bước:

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	13,65	12,50	1.627.899	49.275,00
Bước 2	8,30	2,33	989.858	9.184,86
Bước 3	10,30		1.228.378	-
Bước 4	37,86	44,33	4.515.183	174.748,86
Bước 5	14,59	18,67	1.740.003	73.597,14
Bước 6	13,25	22,17	1.580.195	87.394,14
Bước 7	2,05		244.483	-
Tổng	**100,00**	**100,00**	**11.925.997**	**394.200**

II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	12,00		12.000	144.000	-
2	USB (4G)	Cái	2,00		300.000	600.000	-
3	Bút dạ màu	Bộ	5,00	5,00	8.000	40.000	40.000
4	Bút chì kim	Cái	7,00	5,00	20.000	140.000	100.000
5	Bút xoá	Cái	7,00		12.000	84.000	-
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00		10.000	70.000	-
7	Tẩy chì	Cái	7,00		5.000	35.000	-
8	Bút bi	Cái	21,00	7,00	2.000	42.000	14.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,14		2.200.000	308.000	-
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1,08		800.000	864.000	-
11	Mực in Plotter	Hộp	1,08		5.000.000	5.400.000	-
12	Mực phô tô	Hộp	0,32		650.000	208.000	-
13	Sổ ghi chép	Cuốn	3,00	2,00	20.000	60.000	40.000
14	Giấy A3	Gram	0,78		86.000	67.080	-
15	Giấy A4	Gram	5,87	1,00	45.000	264.150	45.000
16	Giấy in A0	Tờ	216,00		3.000	648.000	-
17	Ghim dập	Hộp	2,00		12.000	24.000	-
18	Ghim vòng	Hộp	2,00		3.000	6.000	-

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
19	Túi nylông (clear)	Cái	180,00		2.000	360.000	-
20	Cặp 3 dây	Cái	14,00	7,00	5.000	70.000	35.000
21	Hồ dán khô	Hộp	4,00		5.000	20.000	-
22	Băng dính to	Cuộn	2,00		5.000	10.000	-
23	Bản đồ nền	Tờ	12,00		25.000	300.000	-
24	Vật liệu phụ và hao hụt (Tính theo VL chính)	%	8,00	-		781.138	21.920
	Cộng					**10.545.368**	**295.920**

Cơ cấu theo các bước:

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	22,00	12,85	2.319.981	38.025,72
Bước 2	36,31	38,74	3.829.023	114.639,41
Bước 3	20,38	22,13	2.149.146	65.487,10
Bước 4	18,45	26,28	1.945.620	77.767,78
Bước 5	2,86	0	301.598	-
Tổng	**100,00**	**100**	**10.545.368**	**295.920**

III. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho tỉnh trung bình)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	10		12.000	120.000	-
2	USB (4G)	Cái	2		300.000	600.000	-
3	Bút dạ màu	Bộ	1	1	8.000	8.000	8.000
4	Bút chì kim	Cái	7	3	20.000	140.000	60.000
5	Bút xoá	Cái	7		12.000	84.000	-
6	Bút nhớ dòng	Cái	7		10.000	70.000	-
7	Tẩy chì	Cái	7	3	5.000	35.000	15.000
8	Bút bi	Cái	14	7	2.000	28.000	14.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10		2.200.000	220.000	-
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,73		800.000	584.000	-
11	Mực in Ploter	Hộp	0,34		5.000.000	1.700.000	-
12	Mực phô tô	Hộp	0,25		650.000	162.500	-
13	Sổ ghi chép	Cuốn	2	2	20.000	40.000	40.000
14	Giấy A3	Gram	0,54		86.000	46.440	-
15	Giấy A4	Gram	4,05	1	45.000	182.250	45.000
16	Giấy in A0	Tờ	68		3.000	204.000	-
17	Ghim dập	Hộp	2		12.000	24.000	-

			Số lượng (tính cho tỉnh trung bình)			Thành tiền (đồng)	
STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Đơn giá (đồng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Ghim vòng	Hộp	2		3.000	6.000	-
19	Túi nylông (clear)	Cái	150		2.000	300.000	-
20	Cặp 3 dây	Cái	7	5	5.000	35.000	25.000
21	Hồ dán khô	Hộp	3		5.000	15.000	-
22	Băng dính to	Cuộn	2		5.000	10.000	-
23	Bản đồ nền	Tờ	4		25.000	100.000	-
24	Vật liệu phụ và hao hụt (Tính theo VL chính)	%	8,00	-		377.135	16.560
	Cộng					**5.091.325**	**223.560**

Cơ cấu theo các bước:

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	31,51	17,47	1.604.276,6	39.055,9
Bước 2	42,63	48,91	2.170.432	109.343,2
Bước 3	20,98	33,62	1.068.160	75.160,9
Bước 4	4,88		248.457	0,0
Tổng	**100,00**	**100,00**	**5.091.325**	**223.560**

IV. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức			Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Đơn giá (đồng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	8,00		12.000	96.000	-
2	USB (4G)	Cái	2,00		300.000	600.000	-
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00	8.000	8.000	8.000
4	Bút chì kim	Cái	7,00	3,00	20.000	140.000	60.000
5	Bút xoá	Cái	7,00		12.000	84.000	-
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00		10.000	70.000	-
7	Tẩy chì	Cái	7,00	3,00	5.000	35.000	15.000
8	Bút bi	Cái	14,00	7,00	2.000	28.000	14.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10		2.200.000	220.000	-
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,73		800.000	584.000	-
11	Mực in Ploter	Hộp	0,34		5.000.000	1.700.000	-
12	Mực phô tô	Hộp	0,25		650.000	162.500	-
13	Sổ ghi chép	Cuốn	2,00	2,00	20.000	40.000	40.000
14	Giấy A3	Gram	0,54		86.000	46.440	-
15	Giấy A4	Gram	4,05	1,00	45.000	182.250	45.000
16	Giấy in A0	Tờ	68,00		3.000	204.000	-
17	Ghim dập	Hộp	2,00		12.000	24.000	-
18	Ghim vòng	Hộp	2,00		3.000	6.000	-

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức			Thành tiền (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Đơn giá (đồng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
19	Túi nylông (clear)	Cái	120,00		2.000	240.000	-
20	Cặp 3 dây	Cái	7,00	5,00	5.000	35.000	25.000
21	Hồ dán khô	Hộp	3,00		5.000	15.000	-
22	Băng dính to	Cuộn	1,00		5.000	5.000	-
23	Bản đồ nền	Tờ	4,00		25.000	100.000	-
24	Vật liệu phụ và hao hụt (Tính theo VL chính)	%	8,00	-		370.015	16.560
	Tổng cộng					**4.995.205**	**223.560**

Cơ cấu theo các bước:

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	33,01	18,40	1.648.917	41.135,04
Bước 2	32,20	34,36	1.608.456	76.815,22
Bước 3	28,28	47,24	1.412.644	105.609,74
Bước 4	6,51	0,00	325.188	-
Tổng	**100,00**	**100,00**	**4.995.205**	**223.560**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 04: CHI PHÍ NHÂN CÔNG CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			**444**	**80**				**78.852.208**	**15.242.560**
1.1. Thu thập các thông tin, tài liệu	5	(4KS3, 1KTV4)	48		4	1		42.679.680	
1.2. Điều tra, khảo sát thực địa	5	(3KS3, 1KTV4, 1LX4)		16	3	1	1		15.242.560
1.3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	5	(4KS3, 1KTV4)	32		4	1		28.453.120	
1.4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5	(4KS3, 1KTV4)	8		4	1		7.113.280	
1.5. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
1.6. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất			**349**					**62.056.793**	
2.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5	(4KS3, 1KTV4)	14		4	1		12.448.240	
2.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	5	(4KS3, 1KTV4)	15		4	1		13.337.400	
2.3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	5	(4KS3, 1KTV4)	12		4	1		10.669.920	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
2.4. Lập bản đồ chuyên đề (nếu có)	5	(4KS3, 1KTV4)	10		4	1		8.891.600	
2.5. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	15		5	1		16.103.505	
2.6. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
2.7. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai			**565**					**101.132.580**	
3.1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	16		5	1		17.177.072	
3.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	6	(5KS3, 1KTV4)	16		5	1		17.177.072	
3.4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai	7	(6KS3, 1KTV4)	16		6	1		20.127.584	
3.5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	5	(4KS3, 1KTV4)	9		4	1		8.002.440	
3.6. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai	7	(6KS3, 1KTV4)	20		6	1		25.159.480	
3.7. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
3.8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
Bước 4: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			**2.934**	**228**				**524.546.888**	**44.112.182**
4.1. Xác định định hướng sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	64		5	1		68.708.288	
	7	(5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		4	5	1	1		5.427.432
4.2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	144		5	1		154.593.648	
	7	(5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		12	5	1	1		16.282.296
4.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6	(5KS3, 1KTV4)	80		5	1		85.885.360	
	7	(5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		8	5	1	1		10.854.864
4.4. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7	(6KS3, 1KTV4)	32		6	1		40.255.168	
4.5. Xây d ựng hệ thống bảng , biểu số liệu phân tích , sơ đồ , biểu đồ	6	(5KS3, 1KTV4)	48		5	1		51.531.216	
4.6. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, gồm: a) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.	5	(4KS3, 1KTV4)	90		4	1		80.024.400	
	6	(4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		10	4	1	1		11.547.590
4.7. Lập bản đồ chuyên đề (nếu có)	5	(4KS3, 1KTV4)	20		4	1		17.783.200	
4.8. Xây dựng báo cáo phương án quy hoạch sử dụng đất	7	(6KS3, 1KTV4)	20		6	1		25.159.480	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
4.9. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
4.10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu			**702**	**90**				**125.377.214**	**52.021.990**
5.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	8		5	1		8.588.536	
5.2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
5.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	8		5	1		8.588.536	
5.4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
5.5 Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	4		5	1		4.294.268	
5.6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
	7	(5KS3, 1KTV4,1LXe4)		4	5	1	1		5.427.432

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
5.7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	4		5	1		4.294.268	
	7	(5KS3, 1KTV4,1LXe4)		2	5	1	1		2.713.716
5.8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất , cho thuê đất , chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường , hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	3		5	1		3.220.701	
5.9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	3		5	1		3.220.701	
5.10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6	(5KS3, 1KTV4)	5		5	1		5.367.835	
5.11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầut trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5	(4KS3, 1KTV4)	32		4	1		28.453.120	
	6	(4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		8	4	1	1		9.238.072
5.12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
5.13. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện ; chỉnh sửa , hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6	(5KS3, 1KTV4)	7		5	1		7.514.969	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
5.14. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			**929**	**90**				**208.489.280**	**17.321.385**
6.1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7	(6KS3, 1KTV4)	60		6	1		75.478.440	
6.2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6	(5KS3, 1KTV4)	10		5	1		10.735.670	
6.3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5	(4KS3, 1KTV4)	10		4	1		8.891.600	
	6	(4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		5	4	1	1		5.773.795
6.4. Hội thảo	1	(KTV4)	1			1		151.532	
6.5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7	(6KS3, 1KTV4)	20		6	1		25.159.480	
6.6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5	(4KS3, 1KTV4)	30		4	1		26.674.800	
	6	(4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		10	4	1	1		11.547.590
6.7. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7	(6KS3, 1KTV4)	5		6	1		6.289.870	
6.8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1	(KTV4)	1			1		151.532	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
6.9. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân c ấp huyện quy hoạch , kế hoạch sử dụng đất ; chỉnh sửa, hoàn thiện h ồ sơ, tài liệu và trình thẩm định	7	(6KS3, 1KTV4)	10		6	1		12.579.740	
6.10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
7. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			**118**					**21.036.776**	
7.1. Phục vụ việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
7.2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua	7	(6KS3, 1KTV4)	8		6	1		10.063.792	
7.3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	7	(6KS3, 1KTV4)	8		6	1		10.063.792	
7.4. Phục vụ công bố công khai	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
7.5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
Cộng			**6.041**	**488**				**1.121.491.739**	**128.698.117**

II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất			**650**	**80**				**115.525.050**	**15.242.560**
1.1. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	4	(3KS3, 1KTV4)	32		3	1		22.552.096	
	5	(3KS3, 1KTV4, 1LX4)		16	3	1	1		15.242.560
1.2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	5	(4KS3, 1KTV4)	24		4	1		21.339.840	
1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	5	(4KS3, 1KTV4)	16		4	1		14.226.560	
1.4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	16		5	1		17.177.072	
1.5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	16		5	1		17.177.072	
1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	4	(3KS3, 1KTV4)	9		3	1		6.342.777	
1.7. Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	15		5	1		16.103.505	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
1.8. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
1.9. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
Bước 2: Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất			**1.954**	**172**				**349.285.278**	**33.257.318**
2.1. Xác định định hướng sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	32		5	1		34.354.144	
	7	(5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		2	5	1	1		2.713.716
2.2. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	96		5	1		103.062.432	
	7	(5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		12	5	1	1		16.282.296
2.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6	(5KS3, 1KTV4	42		5	1		45.089.814	
	7	(5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		2	5	1	1		2.713.716
2.4. Xác định các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7	(6KS3, 1KTV4)	16		6	1		20.127.584	
2.5. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6	(5KS3, 1KTV4)	48		5	1		51.531.216	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
2.6. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, gồm: a) Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;	5	(4KS3, 1KTV4)	68		4	1		60.462.880	
b) Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai	6	(4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		10	4	1	1		11.547.590
2.7. Lập bản đồ chuyên đề (nếu có).	5	(4KS3, 1KTV4)	10		4	1		8.891.600	
2.8. Xây dựng báo cáo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7	(6KS3, 1KTV4)	20		6	1		25.159.480	
2.9. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
2.10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			**702**	**90**				**125.377.214**	**17.379.220**
3.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	8		5	1		8.588.536	
3.2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
3.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	8		5	1		8.588.536	
3.4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
3.5 Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	4		5	1		4.294.268	
3.6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
	7	(5KS3, 1KTV4,1LXe4)		4	5	1	1		5.427.432
3.7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	4		5	1		4.294.268	
	7	(5KS3, 1KTV4,1LXe4)		2	5	1	1		2.713.716
3.8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	3		5	1		3.220.701	
3.9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	3		5	1		3.220.701	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
3.10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6	(5KS3, 1KTV4)	5		5	1		5.367.835	
3.11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5	(4KS3, 1KTV4)	32		4	1		28.453.120	
	6	(4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		8	4	1	1		9.238.072
3.12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
3.13. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân c ấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện ; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6	(5KS3, 1KTV4)	7		5	1		7.514.969	
3.14. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			**698**	**90**				**124.902.586**	**17.321.385**
4.1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7	(6KS3, 1KTV4)	30		6	1		37.739.220	
4.2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6	(5KS3, 1KTV4)	10		5	1		10.735.670	
4.3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5	(4KS3, 1KTV4)	10		4	1		8.891.600	
	6	(4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		5	4	1	1		5.773.795
4.4. Phục vụ hội thảo	1	(KTV4)	1			1		151.532	
4.5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7	(6KS3, 1KTV4)	20		6	1		25.159.480	
4.6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu	5	(4KS3, 1KTV4)	30		4	1		26.674.800	
	6	(4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		10	4	1	1		11.547.590
4.7. Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu	7	(6KS3, 1KTV4)	5		6	1		6.289.870	
4.8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1	(KTV4)	1			1		151.532	

Nội dung công việc	Định biên		ĐM công nhóm		KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
4.9. Báo cáo Ủy ban nhân dân huyện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7	(6KS3, 1KTV4)	7		6	1		8.805.818	
4.10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
5. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			**118**					**21.036.776**	
5.1. Phục vụ việc thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
5.2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua	7	(6KS3, 1KTV4)	8		6	1		10.063.792	
5.3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt	7	(6KS3, 1KTV4)	8		6	1		10.063.792	
5.4. Phục vụ công bố công khai	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
5.5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
Tổng cộng			**4.122**	**432**				**736.126.904**	**83.200.483**

III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

Nội dung công việc	Định mức công nhóm				KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
	Định biên		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
Bước 1: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước			**214**	**40**				**37.852.223**	**7.621.280**
1.1. Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	4	(3KS3, 1KTV4)	24		3	1		16.914.072	
	5	(3KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		8	3	1	1		7.621.280
1.2. Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	5	(4KS3, 1KTV4)	7		4	1		6.224.120	
1.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	5	(4KS3, 1KTV4)	5		4	1		4.445.800	
1.4. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	6	(5KS3, 1KTV4)	9		5	1		9.662.103	
1.5. Phục vụ hội thảo	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
1.6. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
Bước 2: Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện			**705**	**90**				**125.831.810**	**17.379.220**
2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	8		5	1		8.588.536	

Nội dung công việc	Định mức công nhóm				KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
	Định biên		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
2.2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
2.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	8		5	1		8.588.536	
2.4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
2.5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6	(5KS3, 1KTV4)	4		5	1		4.294.268	
2.6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
	7	(5KS3, 1KTV4,1LXe4)		4	5	1	1		5.427.432
2.7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	4		5	1		4.294.268	
	7	(5KS3, 1KTV4,1LXe4)		2	5	1	1		2.713.716
2.8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	3		5	1		3.220.701	

Nội dung công việc	Định mức công nhóm				KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
	Định biên		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
2.9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	3		5	1		3.220.701	
2.10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6	(5KS3, 1KTV4)	5		5	1		5.367.835	
2.11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, gồm: a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5	(4KS3, 1KTV4)	32		4	1		28.453.120	
	6	(4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		8	4	1	1		9.238.072
2.12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	6	(5KS3, 1KTV4)	12		5	1		12.882.804	
2.13. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm.	1	(KTV4)	3			1		454.596	
2.14. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6	(5KS3, 1KTV4)	7		5	1		7.514.969	
2.15. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
3. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			**35**					**6.125.495**	

Nội dung công việc	Định mức công nhóm				KS3	KTV4	LX4	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
	Định biên		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	184.407	151.532	159.446		
					202.099	169.224	177.139		
3.1. Phục vụ việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
3.2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất hàng năm sau thẩm định để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	6	(5KS3, 1KTV4)	5		5	1		5.367.835	
3.3. Phục vụ công bố công khai	1	(1KTV4)	1			1		151.532	
3.4. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2			1		303.064	
Tổng cộng			**954**	**130**				**169.809.528**	**25.000.500**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 04: CHI PHÍ DỤNG CỤ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/ huyện trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.236,40		0,90	-	700.000	627.196	-
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.236,40		0,90	-	500.000	447.997	-
3	Bàn để máy tính	Cái	96	2.236,40		0,90	-	700.000	627.196	-
4	Ghế máy tính	Cái	96	2.236,40		0,90	-	500.000	447.997	-
5	Chuột máy tính	Cái	60	2.236,40		1,43	-	120.000	172.031	-
6	Bàn dập gim loại trung bình	Cái	96	111,82		0,04	-	50.000	2.240	-
7	Bàn dập gim loại nhỏ	Cái	96	111,82		0,04	-	30.000	1.344	-
8	Máy tính casio	Cái	60	111,82		0,07	-	160.000	11.469	-
9	Giá để tài liệu	Cái	96	1.346,75		0,54	-	500.000	269.782	-
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	1.346,75		0,54	-	75.000	40.467	-
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	4.081,70	488,00	1,64	0,20	20.000	32.706	3.910
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	1.346,75	122,00	0,54	0,05	50.000	26.978	2.444
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		488,00	-	1,04	150.000	-	156.410
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12		488,00	-	1,56	70.000	-	109.487
15	Tất	Đôi	6		488,00	-	3,13	15.000	-	46.923
16	Mũ cứng	Cái	12		488,00	-	1,56	70.000	-	109.487
17	Quần áo mưa	Bộ	6		488,00	-	3,13	100.000	-	312.821
18	Ba lô	Cái	36		488,00	-	0,52	50.000	-	26.068
19	Kéo	Cái	96	111,82		0,04	-	15.000	672	-
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	111,82		0,04	-	25.000	1.120	-
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	111,82		0,04	-	15.000	672	-
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	111,82		0,04	-	30.000	1.344	-

I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/ huyện trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		24,40	-	0,01	50.000	-	489
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.346,75		1,44	-	120.000	172.660	-
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	1.346,75		0,54	-	3.000.000	1.618.690	-
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	2.236,40		0,90	-	2.000.000	1.791.987	-
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	1.346,75		0,86	-	3.000.000	2.589.904	-
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	269,35		0,17	-	3.000.000	517.981	-
29	Quạt thông gió 0,04 K W	Cái	60	1.346,75		0,86	-	120.000	103.596	-
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	1.346,75		0,54	-	250.000	134.891	-
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	2.693,50		4,32	-	120.000	517.981	-
32	Điện năng	Kw		19.005,34		19.005,34		2.000	38.010.680	-
33	Các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức			5,00	5,00				2.408.479	38.402
	Tổng								**50.578.058**	**806.442**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	7,61	16,39	3.848.990	132176
Bước 2	5,99	-	3.029.626	
Bước 3	9,69	-	4.901.014	
Bước 4	50,32	46,72	25.450.879	376.769
Bước 5	12,04	18,44	6.089.598	148.708
Bước 6	12,33	18,45	6.236.275	148.788
Bước 7	2,02	-	1.021.677	
Tổng cộng	**100,00**	**100**	**50.578.058**	**806.442**

II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/ huyện trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.596,60		0,05	-	700.000	37.314	-
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.596,60		0,05	-	500.000	26.653	-
3	Bàn để máy tính	Cái	96	1.596,60		0,05	-	700.000	37.314	-
4	Ghế máy tính	Cái	96	1.596,60		0,05	-	500.000	26.653	-
5	Chuột máy tính	Cái	60	1.596,60		0,09	-	120.000	10.235	-
6	Bàn dập gim loại trung bình	Cái	96	79,83		0,00	-	50.000	133	-
7	Bàn dập gim loại nhỏ	Cái	96	79,83		0,00	-	30.000	80	-
8	Máy tính casio	Cái	60	79,83		0,00	-	160.000	682	-
9	Giá để tài liệu	Cái	96	867,38		0,03	-	500.000	14.480	-
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	867,38		0,03	-	75.000	2.172	-
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	2.883,65	432,00	0,10	0,01	20.000	1.926	288
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	867,38	108,00	0,03	0,00	50.000	1.448	180
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		432,00	-	0,08	150.000	-	11.538
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12		432,00	-	0,12	70.000	-	8.077
15	Tất	Đôi	6		432,00	-	0,23	15.000	-	3.462
16	Mũ cứng	Cái	12		432,00	-	0,12	70.000	-	8.077
17	Quần áo mưa	Bộ	6		432,00	-	0,23	100.000	-	23.077
18	Ba lô	Cái	36		432,00	-	0,04	50.000	-	1.923
19	Kéo	Cái	96	79,83		0,00	-	15.000	40	-
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	79,83		0,00	-	25.000	67	-
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	79,83		0,00	-	15.000	40	-
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	79,83		0,00	-	30.000	80	-
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		21,60	-	0,00	50.000	-	36
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	867,38		0,08	-	120.000	9.267	-
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	867,38		0,03	-	3.000.000	86.877	-

II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/ huyện trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	1.596,60		0,05	-	2.000.000	106.611	-
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	867,38		0,05	-	3.000.000	139.003	-
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	173,48		0,01	-	3.000.000	27.801	-
29	Quạt thông gió 0,04 K W	Cái	60	867,38		0,05	-	120.000	5.560	-
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	867,38		0,03	-	250.000	7.240	-
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	1.734,75		0,23	-	120.000	27.800	-
32	Điện năng	Kw		12.240,40		12.240,40		2.000	24.480.800	-
33	Các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính theo định mức			5,00	5,00				1.252.514	2.833
	Tổng								**26.302.787**	**59.492**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	15,78	18,52	4.150.580	11018
Bước 2	47,37	39,82	12.459.630	23.690
Bước 3	17,04	20,83	4.481.995	12.392
Bước 4	16,95	20,83	4.458.322	12.392
Bước 5	2,86		752.260	-
Tổng cộng	**100,00**	**100**	**26.302.787**	**59.492**

III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/ huyện trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					
1	Bàn làm việc	Cái	96	343,2		0,01	-	700.000	8.021	-
2	Ghế văn phòng	Cái	96	343,2		0,01	-	500.000	5.729	-
3	Bàn để máy tính	Cái	96	343,2		0,01	-	700.000	8.021	-
4	Ghế máy tính	Cái	96	343,2		0,01	-	500.000	5.729	-
5	Chuột máy tính	Cái	60	343,2		0,02	-	120.000	2.200	-
6	Bàn dập gim loại trung bình	Cái	96	17,16		0,00	-	50.000	29	-
7	Bàn dập gim loại nhỏ	Cái	96	17,16		0,00	-	30.000	17	-
8	Máy tính casio	Cái	60	17,16		0,00	-	160.000	147	-
9	Giá để tài liệu	Cái	96	185,00		0,01	-	500.000	3.088	-
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	185,00		0,01	-	75.000	463	-
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	667,80	130,00	0,02	0,00	20.000	446	87
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	185,00	130,00	0,01	0,00	50.000	309	217
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		130,00	-	0,02	150.000	-	3.472
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12		130,00	-	0,03	70.000	-	2.431
15	Tất	Đôi	6		130,00	-	0,07	15.000	-	1.042
16	Mũ cứng	Cái	12		130,00	-	0,03	70.000	-	2.431
17	Quần áo mưa	Bộ	6		130,00	-	0,07	100.000	-	6.944
18	Ba lô	Cái	36		130,00	-	0,01	50.000	-	579
19	Kéo	Cái	96	17,16		0,00	-	15.000	9	-
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	17,16		0,00	-	25.000	14	-
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	17,16		0,00	-	15.000	9	-
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	17,16		0,00	-	30.000	17	-
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		6,50	-	0,00	50.000	-	11
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	185,00		0,02	-	120.000	1.976	-

III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (năm)	Định mức (ca/ huyện trung bình)		Số lượng		Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	185,00		0,01	-	3.000.000	18.530	-
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	343,20		0,01	-	2.000.000	22.917	-
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	185,00		0,01	-	3.000.000	29.647	-
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	37,00		0,00	-	3.000.000	5.929	-
29	Quạt thông gió 0,04 K W	Cái	60	185,00		0,01	-	120.000	1.186	-
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	185,00		0,01	-	250.000	1.544	-
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	370,00		0,05	-	120.000	5.929	-
32	Điện năng	Kw		2.610,72		2.610,72		2.000	5.221.440	-
33	Các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính theo định mức			5,00	5,00				267.167	861
	Tổng								**5.610.514**	**18.073**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	22,43	30,77	1.258.438	5561
Bước 2	73,90	69,23	4.146.170	12512
Bước 3	3,67		205.906	
Tổng cộng	**100,00**	**100**	**5.610.514**	**18.073**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 04: CHI PHÍ THIẾT BỊ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Số lượng	Định mức (ca/ huyện trung bình)		Nguyên giá (đồng)	Đơn giá 1 ca (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,25		250.000.000	62.500	15.625	-
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,25		7.000.000	5.600	1.400	-
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,18		15.000.000	3.750	1.350	-
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,07		3.000.000	1.500	3.210	-
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	73		90.000.000	22.500	1.642.500	-
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	319,49		15.000.000	3.750	8.386.613	-
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	673,38		10.000.000	4.000	5.387.040	-
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	9		20.000.000	5.000	45.000	-
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		12,17	18.000.000	5.625	-	479.194
10	Máy phô tô	Cái	1,5	1	0,34		30.000.000	7.500	2.550	-
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		79,00	5.000.000	4.000	-	316.000
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		79,00	5.000.000	4.000	-	316.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		79,00	720.000.000	360.000	-	28.440.000
14	Điện năng	Kw			21.176,09		2.000		42.352.180	-
15	Xăng	Lít				3.160,00	18.000		-	56.880.000
16	Dầu nhờn	Lít				26,33	120.000		-	3.159.600
	Tổng								**57.837.468**	**89.590.794**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	7,61	16,39	4.401.431	14683931
Bước 2	5,99	-	3.464.464	
Bước 3	9,69	-	5.604.451	
Bước 4	50,32	46,72	29.103.814	41.856.819
Bước 5	12,04	18,44	6.963.631	16.520.542
Bước 6	12,33	18,45	7.131.360	16.529.501
Bước 7	2,02	-	1.168.317	
Tổng cộng	**100,00**	**100**	**57.837.468**	**89.590.794**

II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Số lượng	Định mức (ca/ huyện trung bình)		Nguyên giá (đồng)	Đơn giá 1 ca (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,17		250.000.000	62.500	10.625	-
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,17		7.000.000	5.600	952	-
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,14		15.000.000	3.750	1.050	-
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	0,84		3.000.000	1.500	2.520	-
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	72,5		90.000.000	22.500	1.631.250	-
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	228,09		15.000.000	3.750	5.987.363	-
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	433,69		10.000.000	4.000	3.469.520	-
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	7,00		20.000.000	5.000	35.000	-
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		14,31	18.000.000	5.625	-	563.456
10	Máy phô tô	Cái	1,5	1	0,34		30.000.000	7.500	2.550	-
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		71,00	5.000.000	4.000	-	284.000
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		71,00	5.000.000	4.000	-	284.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		71,00	720.000.000	360.000	-	25.560.000
14	Điện năng	Kw			14.007,01		2.000		28.014.020	-
15	Xăng	Lít				2.840,00	18.000		-	51.120.000
16	Dầu nhờn	Lít				23,67	120.000		-	2.840.400
	Tổng								**39.154.850**	**80.651.856**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	15,78	18,52	6.178.635	14936724
Bước 2	47,37	39,82	18.547.652	32115569
Bước 3	17,04	20,83	6.671.986	16799782
Bước 4	16,95	20,83	6.636.747	16799782
Bước 5	2,86		1.119.829	
Tổng cộng	**100,00**	**100,00**	**39.154.850**	**80.651.856**

III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Số lượng	Định mức (ca/ huyện trung bình)		Nguyên giá (đồng)	Đơn giá 1 ca (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,08		250.000.000	62.500	5.000	-
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,08		7.000.000	5.600	448	-
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,05		15.000.000	3.750	375	-
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	0,32		3.000.000	1.500	960	-
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	55,17		90.000.000	22.500	1.241.325	-
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	49,03		15.000.000	3.750	1.287.038	-
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	92,50		10.000.000	4.000	740.000	-
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	3,50		20.000.000	5.000	17.500	-
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		4,34	18.000.000	5.625	-	170.888
10	Máy phô tô	Cái	1,5	1	0,27		30.000.000	7.500	2.025	-
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		22,00	5.000.000	4.000	-	88.000
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		22,00	5.000.000	4.000	-	88.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		22,00	720.000.000	360.000	-	7.920.000
14	Điện năng	Kw			3.090,35		2.000		6.180.700	-
15	Xăng	Lít				880,00	18.000			15.840.000
16	Dầu nhờn	Lít				7,33	120.000		-	879.600
	Tổng cộng								**9.475.371**	**24.986.488**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	22,43	30,77	2.125.326	7688342
Bước 2	73,90	69,23	7.002.299	17.298.145
Bước 3	3,67		347.746	-
Tổng cộng	**100,00**	**100**	**9.475.371**	**24.986.488**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 04: CHI PHÍ VẬT LIỆU CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UBND ngày 29 /6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

I. Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	12,00		12.000	144.000	-
2	USB (4G)	Cái	2,00		300.000	600.000	-
3	Bút dạ màu	Bộ	7,00	7,00	8.000	56.000	56.000
4	Bút chì kim	Cái	7,00	7,00	20.000	140.000	140.000
5	Bút xoá	Cái	7,00		12.000	84.000	-
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00		10.000	70.000	-
7	Tẩy chì	Cái	7,00	7,00	5.000	35.000	35.000
8	Bút bi	Cái	28,00	7,00	2.000	56.000	14.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,14		2.200.000	308.000	-
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,86		800.000	688.000	-
11	Mực in Ploter	4 Hộp	8,76		5.000.000	43.800.000	-
12	Mực phô tô	Hộp	0,22		650.000	143.000	-
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5,00	2,00	20.000	100.000	40.000
14	Giấy A3	Gram	0,69		86.000	59.340	-
15	Giấy A4	Gram	4,14	1,00	45.000	186.300	45.000
16	Giấy in A0	Tờ	1.752,00		3.000	5.256.000	-
17	Ghim dập	Hộp	2,00		12.000	24.000	-

I. Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
18	Ghim vòng	Hộp	2,00		3.000	6.000	-
19	Túi nylông (clear)	Cái	210,00		2.000	420.000	-
20	Cặp 3 dây	Cái	28,00	7,00	5.000	140.000	35.000
21	Hồ dán khô	Hộp	5,00		5.000	25.000	-
22	Băng dính to	Cuộn	2,00		5.000	10.000	-
23	Bản đồ nền	Tờ	12,00		25.000	300.000	-
24	Vật liệu phụ và hao hụt (Tính theo VL chính)	%	8,00			4.212.051	29.200
	Tổng cộng					**56.862.691**	**394.200**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu %		Thành tiền (đồng)	
Bước 1	7,61	16,39	4.327.251	64.609
Bước2	5,99	-	3.406.075	
Bước 3	9,69	-	5.509.995	
Bước 4	50,32	46,72	28.613.306	184.170
Bước 5	12,04	18,44	6.846.268	72.690
Bước 6	12,33	18,45	7.011.170	72.730
Bước 7	2,02	-	1.148.626	
Tổng cộng	**100,00**	**100,00**	**56.862.691**	**394.200**

II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	10,00		12.000	120.000	-
2	USB (4G)	Cái	2,00		300.000	600.000	-
3	Bút dạ màu	Bộ	5,00	5,00	8.000	40.000	40.000
4	Bút chì kim	Cái	7,00	5,00	20.000	140.000	100.000
5	Bút xoá	Cái	7,00		12.000	84.000	-
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00		10.000	70.000	-
7	Tẩy chì	Cái	7,00		5.000	35.000	-
8	Bút bi	Cái	21,00	7,00	2.000	42.000	14.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,11		2.200.000	242.000	-
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,68		800.000	544.000	-
11	Mực in Ploter	4 Hộp	8,70		5.000.000	43.500.000	-
12	Mực phô tô	Hộp	0,22		650.000	143.000	-
13	Sổ ghi chép	Cuốn	3,00	2,00	20.000	60.000	40.000
14	Giấy A3	Gram	0,57		86.000	49.020	-
15	Giấy A4	Gram	3,42	1,00	45.000	153.900	45.000
16	Giấy in A0	Tờ	1740,00		3.000	5.220.000	-
17	Ghim dập	Hộp	2,00		12.000	24.000	-
18	Ghim vòng	Hộp	2,00		3.000	6.000	-

II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
19	Túi nylông (clear)	Cái	140,00		2.000	280.000	-
20	Cặp 3 dây	Cái	28,00	7,00	5.000	140.000	35.000
21	Hồ dán khô	Hộp	4,00		5.000	20.000	-
22	Băng dính to	Cuộn	2,00		5.000	10.000	-
23	Bản đồ nền	Tờ	8,00		25.000	200.000	-
24	Vật liệu phụ và hao hụt (Tính theo VL chính)	%	8,00			4.137.834	21.920
	Tổng					**55.860.754**	**295.920**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	15,78	18,52	8.814.827	54.804
Bước 2	47,37	39,82	26.461.239	117.835
Bước 3	17,04	20,83	9.518.672	61.640
Bước 4	16,95	20,83	9.468.398	61.640
Bước 5	2,86		1.597.618	
Tổng cộng	**100,00**	**100,00**	**55.860.754**	**295.920**

III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	8,00		12.000	96.000	-
2	USB (4G)	Cái	1,00		300.000	300.000	-
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00	8.000	8.000	8.000
4	Bút chì kim	Cái	7,00	3,00	20.000	140.000	60.000
5	Bút xoá	Cái	7,00		12.000	84.000	-
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00		10.000	70.000	-
7	Tẩy chì	Cái	7,00	3,00	5.000	35.000	15.000
8	Bút bi	Cái	14,00	7,00	2.000	28.000	14.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,04		2.200.000	88.000	-
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,25		800.000	200.000	-
11	Mực in Ploter	4 Hộp	6,62		5.000.000	33.100.000	-
12	Mực phô tô	Hộp	0,18		650.000	117.000	-
13	Sổ ghi chép	Cuốn	2,00	1,00	20.000	40.000	20.000
14	Giấy A3	Gram	0,26		86.000	22.360	-
15	Giấy A4	Gram	1,56	1,00	45.000	70.200	45.000
16	Giấy in A0	Tờ	1.324,00		3.000	3.972.000	-
17	Ghim dập	Hộp	2,00		12.000	24.000	-
18	Ghim vòng	Hộp	2,00		3.000	6.000	-
19	Túi nylông (clear)	Cái	140,00		2.000	280.000	
20	Cặp 3 dây	Cái	20,00	5,00	5.000	100.000	25.000

III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
21	Hồ dán khô	Hộp	3,00		5.000	15.000	
22	Băng dính to	Cuộn	2,00		5.000	10.000	-
23	Bản đồ nền	Tờ	4,00		25.000	100.000	-
24	Vật liệu phụ và hao hụt (Tính theo VL chính)	%	8,00			3.112.445	14.960
	Tổng cộng					**42.018.005**	**201.960**

Cơ cấu theo các bước

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	22,43	30,77	9.424.639	62.143
Bước 2	73,90	69,23	31.051.306	139.817
Bước 3	3,67		1.542.061	
Tổng cộng	**100,00**	**100,00**	**42.018.005**	**201.960**